

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 279/TTr-SNN ngày 28 tháng 12 năm 2018.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/01/2019 và thay thế Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình



thủ lợi Đăk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./s

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Đăk Nông;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CTTĐT, KTKH, NN(H).

((

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**

*Đắk Nông, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

**QUY ĐỊNH**

**Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn  
tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018  
của UBND tỉnh Đắk Nông)*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

d) Các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2. Nguyên tắc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

1. Quy định dựa trên mức giá tối đa quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020.

2. Quy định dựa trên điều kiện địa hình, dân trí, đặc điểm hiện trạng và quy mô công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, biện pháp tưới, tiêu, cấp nước của các công trình thủy lợi, điều kiện quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Hồ sơ phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi.

3. Đảm bảo khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh trong việc tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất dân sinh, kinh tế - xã hội và môi trường.

**Chương II**  
**QUY ĐỊNH GIÁ CỤ THỂ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG, GIAI ĐOẠN 2018-2020**

**Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

TT	Biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)	Ghi chú
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.629.000	Là biện pháp tưới, tiêu bằng công trình trạm bơm
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.140.000	Là biện pháp tưới, tiêu bằng công trình hồ đập, kênh, cống
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385.000	Là biện pháp tưới, tiêu bằng công trình hồ đập, kênh, cống có sự hỗ trợ của công trình trạm bơm

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá dịch vụ theo biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoát/năm		250
3	Cấp nước tưới cho các cây	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu			
--	--	--	--

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm dịch vụ công.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

**Điều 4.** Giá quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 3 áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mỗi của công trình thủy lợi.

**Điều 5.** Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quy định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung

a) Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu hàng năm.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các thủ tục thanh toán, quyết toán tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đơn vị cung ứng dịch vụ.

3. UBND các huyện, thị xã thực hiện kiểm tra, rà soát và xác nhận diện tích tưới tiêu hàng năm, do đơn vị quản lý cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi lập.

4. UBND xã, phường, thị trấn phối hợp với đơn các vị quản lý, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi tiến hành rà soát, xác nhận diện tích tưới tiêu hàng năm.

5. Đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi

a) Rà soát, lập bảng kê diện tích tưới tiêu hàng năm do đơn vị mình quản lý, khai thác.

b) Lập kế hoạch tưới, tiêu, cấp nước theo từng diện tích, biện pháp tưới, tiêu.

c) Lập hồ sơ, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu hàng năm.

d) Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo các quy định hiện hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**